

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số
552/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy
hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thống Nhất tại Thông báo số 244/TB-
HĐTDQHKHSDĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 1191/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thống Nhất với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	21.061,88	84,75	16.791,19	67,56
1.1	Đất trồng lúa	347,59	1,65	319,89	1,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>270,02</i>	<i>77,68</i>	<i>264,32</i>	<i>82,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.013,70	9,56	1.459,27	8,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.717,11	84,12	12.350,97	73,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	119,60	0,57	102,18	0,61
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	863,88	4,10	2.558,88	15,24
2	Đất phi nông nghiệp	3.790,97	15,25	8.061,66	32,44
2.1	Đất quốc phòng	33,69	0,89	196,57	2,44
2.2	Đất an ninh	8,80	0,23	13,56	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	328,36	8,66	1.557,69	19,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	10,22	0,27	236,23	2,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21,57	0,57	410,34	5,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53,08	1,40	95,25	1,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	175,05	4,62	449,06	5,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.270,79	33,52	2.305,14	28,59
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất giao thông	820,55	64,57	1.555,25	67,47
	- Đất thủy lợi	46,39	3,65	92,02	3,99
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	25,74	2,03	25,98	1,13
	- Đất cơ sở y tế	5,00	0,39	17,11	0,74
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	58,58	4,61	195,12	8,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	11,11	0,87	11,42	0,50
	- Đất công trình năng lượng	3,22	0,25	23,24	1,01
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,73	0,06	0,74	0,03
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,77	0,02	2,63	0,03
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	129,47	3,42	129,57	1,61
	- Đất cơ sở tôn giáo	61,42	1,62	100,01	1,24
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102,83	2,71	129,13	1,60
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	0,02	0,00
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,19	0,01	0,19	0,01
	- Đất chợ	4,63	0,36	22,52	0,98
	- Đất hạ tầng khác	0,16	0,01	0,19	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,80	0,10	4,27	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,97	0,03	245,97	3,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	809,28	21,35	1.551,20	19,24
2.14	Đất ở tại đô thị	113,90	3,00	199,57	2,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,56	0,46	62,03	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,08	0,03	6,08	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,27	0,03	1,27	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	195,98	5,17	182,18	2,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	745,57	19,67	790,25	9,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-
II	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị			1.413,63	5,69
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			12.615,29	50,76
3	Khu du lịch			226,00	0,91
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			745,57	3,00
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			1.793,92	7,22



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6	Khu thương mại - dịch vụ			410,34	1,65
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			1.256,00	5,05
8	Khu dân cư nông thôn			5.089,00	20,48

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.270,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	386,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.839,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		355,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	355,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,50

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.610,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	291,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	104,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	386,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.902,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		446,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	446,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,20

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo

cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thống Nhất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



Phụ lục 01
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 5370 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.270,69	610,40	452,29	322,75	156,68	137,45	327,27	477,82	563,76	323,52	898,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,70	-	-	-	12,00	-	1,00	14,70	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	5,70	-	-	-	4,70	-	-	1,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	386,43	1,20	8,05	4,67	23,10	53,60	27,60	265,71	1,50	-	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.839,14	609,20	444,24	308,38	121,58	80,85	293,95	197,41	562,26	323,52	897,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,42	-	-	9,70	-	3,00	4,72	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		355,00	20,00	25,00	-	40,00	45,00	85,00	80,00	-	-	60,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	355,00	20,00	25,00	-	40,00	45,00	85,00	80,00	-	-	60,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,50	0,40	0,50	-	-	-	0,40	-	-	1,90	0,30



Phụ lục 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT

TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 5370 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	X.ân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.610,49	622,90	545,79	327,75	182,18	160,25	419,97	541,32	572,26	323,52	914,55
1.1	Đất trồng lúa	LUΛ/PNN	291,50	12,50	25,00	5,00	37,50	22,80	93,70	70,70	8,50	-	15,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	104,80	5,50	10,00	1,00	16,70	12,00	30,40	26,40	-	-	2,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	386,43	1,20	8,05	4,67	23,10	53,60	27,60	265,71	1,50	-	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.902,14	609,20	507,24	308,38	121,58	80,85	293,95	197,41	562,26	323,52	897,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,42	-	5,50	9,70	-	3,00	4,72	7,50	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		446,00	28,70	37,40	-	55,40	45,00	110,70	94,80	7,60	-	66,40
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUΛ/CLN	446,00	28,70	37,40	-	55,40	45,00	110,70	94,80	7,60	-	66,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,20	3,40	4,50	5,80	2,40	5,90	3,50	1,70	4,80	1,90	0,30